

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



**EY**

Building a better  
working world

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Chủ tịch
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.







**Building a better  
working world**

Số tham chiếu: 61000411/18590853/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Building a better  
working world

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>388.241.515.363</b>	<b>370.291.776.525</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>76.826.181.613</b>	<b>22.397.398.591</b>
111	1. Tiền		12.295.690.743	18.397.398.591
112	2. Các khoản tương đương tiền		64.530.490.870	4.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>97.232.712.367</b>	<b>112.924.727.770</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	71.536.461.878	93.755.883.807
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	8.032.924.665	6.358.082.834
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.851.299.361	15.759.960.603
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.432.004.663)	(3.193.230.601)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		44.031.126	44.031.127
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>208.763.637.713</b>	<b>230.319.590.062</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	211.283.940.501	241.266.006.833
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7	(2.520.302.788)	(10.946.416.771)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.418.983.670</b>	<b>4.650.060.102</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.220.274.564	955.986.023
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	3.313.626.900	3.540.968.136
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	885.082.206	153.105.943
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>127.223.435.412</b>	<b>131.001.488.748</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>97.099.549.379</b>	<b>102.301.731.809</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	57.687.379.358	62.952.527.471
222	Nguyên giá		126.690.559.585	126.513.315.785
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.003.180.227)	(63.560.788.314)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	39.412.170.021	39.349.204.338
228	Nguyên giá		43.967.859.233	43.592.859.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.555.689.212)	(4.243.654.895)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>12.144.885.972</b>	<b>12.144.885.972</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.144.885.972	12.144.885.972
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.979.000.061</b>	<b>16.554.870.967</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.740.388.167	12.159.589.874
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.594.517.120	3.659.172.779
269	3. Lợi thế thương mại	12	644.094.774	736.108.314
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>515.464.950.775</b>	<b>501.293.265.273</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>169.766.272.285</b>	<b>142.432.539.174</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>168.516.048.535</b>	<b>141.219.184.079</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	18.764.143.886	20.490.495.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	4.658.386.861	2.002.896.660
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.450.954.807	1.711.394.988
314	4. Phải trả người lao động	15	70.712.569	144.163.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.681.117.332	4.640.983.386
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	41.739.269.613	7.279.325.707
320	7. Vay ngắn hạn	18	93.310.382.798	100.348.260.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.841.080.669	4.601.663.797
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.250.223.750</b>	<b>1.213.355.095</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.250.223.750	1.213.355.095
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>345.698.678.490</b>	<b>358.860.726.099</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>345.698.678.490</b>	<b>358.860.726.099</b>
411	1. Vốn cổ phần	19.1	149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	8.520.414.412	8.520.414.412
414	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(817.291.640)	(817.291.640)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	106.151.274.499	99.379.905.421
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	80.862.304.263	100.546.205.370
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.701.331.975	54.244.113.947
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		21.160.972.288	46.302.091.423
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.058.306.956	1.307.822.536
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>515.464.950.775</b>	<b>501.293.265.273</b>



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	261.608.086.893	332.725.307.961
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(36.390.191.406)	(34.728.048.829)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	225.217.895.487	297.997.259.132
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(161.077.922.298)	(205.228.266.336)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.139.973.189	92.768.992.796
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.206.616.599	679.366.613
22	7. Chi phí tài chính	21	(3.231.008.147)	(1.507.462.064)
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		<i>(2.823.783.064)</i>	<i>(1.417.806.836)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	22	(19.601.885.937)	(26.174.337.426)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(18.524.593.253)	(21.635.208.538)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.989.102.451	44.131.351.381
31	11. Thu nhập khác	24	144.051.193	4.150.275.636
32	12. Chi phí khác	24	(105.890.400)	(145.533.024)
40	13. Lợi nhuận khác	24	38.160.793	4.004.742.612
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.027.263.244	48.136.093.993
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(1.054.608.878)	(10.613.328.015)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(2.064.655.659)	588.724.627
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.907.998.707	38.111.490.605
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	27	21.160.972.288	37.975.660.148
62	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(252.973.581)	135.830.457
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.304	2.406
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.304	2.406



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>24.027.263.244</b>	<b>48.136.093.993</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9, 12	5.846.439.770	5.464.138.196
03	Các khoản (hoàn nhập) dự phòng		(8.187.339.921)	4.479.903.886
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		61.875.613	79.567.028
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(769.902.726)	(575.739.638)
06	Chi phí lãi vay	21	2.823.783.064	1.417.806.836
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>23.802.119.044</b>	<b>59.001.770.301</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		14.948.606.314	(9.732.442.395)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		29.982.066.332	(139.259.259.868)
11	Tăng các khoản phải trả		3.259.992.002	29.775.364.220
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.845.086.834)	1.027.893.180
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.823.783.064)	(1.417.806.836)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(1.225.559.052)	(2.106.912.111)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.849.353.444)	(3.033.719.383)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>61.249.001.298</b>	<b>(65.745.112.892)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(552.243.800)	(5.360.672.367)
27	Tiền lãi đã nhận		769.902.726	466.178.607
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>217.658.926</b>	<b>(4.894.493.760)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		93.310.382.798	146.548.180.444
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(100.348.260.000)	(72.023.097.600)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.2	-	(14.884.890.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7.037.877.202)</b>	<b>59.640.192.844</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		54.428.783.022	(10.999.413.808)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.397.398.591	66.976.786.056
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	76.826.181.613	55.977.372.248



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (“CNDKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 349 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 423 người).

Công ty có hai công ty con như sau:

**Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)**

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại Số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo GCNDKKD của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ cần thiết để xin phá sản theo quy định hiện hành.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

**Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nghệ An (“NAS”)**

NAS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại Xã Diễn Thịnh, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty nắm giữ 70,00% phần vốn chủ sở hữu trong NAS.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận suy thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngay trong kỳ phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.18 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	443.061.735	615.954.900
Tiền gửi ngân hàng	11.852.629.008	17.781.443.691
Các khoản tương đương tiền	64.530.490.870	4.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>76.826.181.613</u></b>	<b><u>22.397.398.591</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ bên khác		
Đại lý Nguyễn Văn Ka	10.185.389.865	1.341.723.365
Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	23.379.275.000
Các khách hàng khác	61.351.072.013	69.034.885.442
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>71.536.461.878</u></b>	<b><u>93.755.883.807</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.432.004.663)	(3.193.230.601)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>68.104.457.215</u></b>	<b><u>90.562.653.206</u></b>

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	(3.193.230.601)	(1.980.334.490)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(514.067.922)	(136.189.289)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	275.293.860	392.437.267
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>(3.432.004.663)</u></b>	<b><u>(1.724.086.512)</u></b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho bên khác	8.032.924.665	6.358.082.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tạm ứng lương	5.328.869.426	1.605.798.121
Tạm ứng cho nhân viên	4.275.628.893	2.349.199.748
Dự án nghiên cứu chất lượng giống lúa lai xuất khẩu phải thu từ Nhà nước	3.564.518.597	1.994.579.502
Tạm ứng cho nông dân	2.688.311.260	2.808.788.509
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.964.700.121	2.858.902.000
Phải thu khác	3.029.271.064	4.142.692.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.851.299.361</u></b>	<b><u>15.759.960.603</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.273.466.020	(309.904.422)	125.945.430.212	(3.261.701.262)
Thành phẩm	46.857.498.071	(2.025.281.824)	63.120.880.559	(430.051.444)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.830.848.816	-	12.543.269.355	-
Hàng hóa	12.322.434.996	(185.116.542)	37.875.662.887	(7.254.664.065)
Công cụ, dụng cụ	1.876.898.338	-	1.778.766.386	-
Hàng gửi đi bán	122.794.260	-	825.239	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.172.195	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>211.283.940.501</u></b>	<b><u>(2.520.302.788)</u></b>	<b><u>241.266.006.833</u></b>	<b><u>(10.946.416.771)</u></b>

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	(10.946.416.771)	(3.980.479.886)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.210.398.366)	(8.179.300.287)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	10.636.512.349	3.443.148.423
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>(2.520.302.788)</u></b>	<b><u>(8.716.631.750)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	78.305.869.559	28.018.408.358	17.243.128.049	2.945.909.819	126.513.315.785
Mua mới trong kỳ	-	-	-	177.243.800	177.243.800
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>78.305.869.559</u>	<u>28.018.408.358</u>	<u>17.243.128.049</u>	<u>3.123.153.619</u>	<u>126.690.559.585</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tạm thời không sử dụng</i>	2.588.898.332	482.305.399	-	-	3.071.203.731
<i>Đã khấu hao hết</i>	17.209.794.644	7.798.490.218	5.918.523.456	521.755.792	31.448.564.110
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(35.348.087.974)	(15.219.584.061)	(11.566.206.115)	(1.426.910.164)	(63.560.788.314)
Khấu hao trong kỳ	(2.846.423.208)	(1.527.243.935)	(846.328.907)	(222.395.863)	(5.442.391.913)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>(38.194.511.182)</u>	<u>(16.746.827.996)</u>	<u>(12.412.535.022)</u>	<u>(1.649.306.027)</u>	<u>(69.003.180.227)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>42.957.781.585</u>	<u>12.798.824.297</u>	<u>5.676.921.934</u>	<u>1.518.999.655</u>	<u>62.952.527.471</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>40.111.358.377</u>	<u>11.271.580.362</u>	<u>4.830.593.027</u>	<u>1.473.847.592</u>	<u>57.687.379.358</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	40.684.335.409	683.523.824	2.225.000.000	43.592.859.233
Mua mới trong kỳ	-	-	375.000.000	375.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>40.684.335.409</u>	<u>683.523.824</u>	<u>2.600.000.000</u>	<u>43.967.859.233</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	446.302.520	254.663.824	-	700.966.344
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(3.840.733.983)	(364.795.913)	(38.124.999)	(4.243.654.895)
Hao mòn trong kỳ	(149.950.150)	(71.771.667)	(90.312.500)	(312.034.317)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>(3.990.684.133)</u>	<u>(436.567.580)</u>	<u>(128.437.499)</u>	<u>(4.555.689.212)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>36.843.601.426</u>	<u>318.727.911</u>	<u>2.186.875.001</u>	<u>39.349.204.338</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>36.693.651.276</u>	<u>246.956.244</u>	<u>2.471.562.501</u>	<u>39.412.170.021</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Quyền sử dụng đất	11.903.862.672	11.903.862.672
Khác	241.023.300	241.023.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.144.885.972</u></b>	<b><u>12.144.885.972</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.220.274.564</b>	<b>955.986.023</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo	320.695.835	546.745.091
Công cụ, dụng cụ	169.412.116	371.196.825
Khác	730.166.613	38.044.107
<b>Dài hạn</b>	<b>15.740.388.167</b>	<b>12.159.589.874</b>
Chi phí nghiên cứu giống	9.329.781.913	6.110.345.871
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.522.025.616	2.339.920.649
Công cụ, dụng cụ	1.153.218.747	1.056.971.651
Chi phí thuê đất	305.134.287	1.017.114.294
Khác	2.430.227.604	1.635.237.409
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.960.662.731</u></b>	<b><u>13.115.575.897</u></b>

**12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NAS</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.840.270.788</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.104.162.474
Phân bổ trong kỳ	<u>(92.013.540)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>(1.196.176.014)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>736.108.314</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>644.094.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả bên khác		
Công ty TNHH Sichuan Longping High-tech	5.225.528.200	8.864.583.300
Công ty TNHH Sichuan Nongda High-tech	3.167.436.084	4.676.225.297
Công ty TNHH Forward International	2.191.300.000	-
Công ty TNHH Nongwoo Bio	1.356.126.000	349.370.000
Các nhà cung cấp khác	6.823.753.602	6.600.317.171
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.764.143.886</u></b>	<b><u>20.490.495.768</u></b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả bên khác		
Công ty TNHH An Huy B.T	2.100.060.000	-
Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.431.183.000	-
Khác	1.127.143.861	2.002.896.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.658.386.861</u></b>	<b><u>2.002.896.660</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải trả trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	378.825.751	116.555.145	107.349.729	388.031.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	1.178.539.598	1.007.589.424	1.178.539.598	1.007.589.424
Thuế thu nhập cá nhân	154.029.639	439.680.793	538.376.216	55.334.216
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.711.394.988</u></b>	<b><u>1.563.825.362</u></b>	<b><u>1.824.265.543</u></b>	<b><u>1.450.954.807</u></b>

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải thu trong kỳ	Đã cấp trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.540.968.136	330.531.285	557.872.521	3.313.626.900
Các loại thuế khác	153.105.943	1.073.132.914	341.156.651	885.082.206
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.694.074.079</u></b>	<b><u>1.403.664.199</u></b>	<b><u>899.029.172</u></b>	<b><u>4.198.709.106</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lãi vay	628.144.321	230.341.139
Hỗ trợ phí chuyển tiền	209.420.848	692.136.586
Chi phí vận chuyển	-	1.180.569.352
Khác	1.843.552.163	2.537.936.309
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.681.117.332</u></b>	<b><u>4.640.983.386</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ tức phải trả	30.673.111.500	688.377.500
Tạm ứng từ Quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam ("VBCF")	2.993.807.444	1.416.604.000
Tiền thuê đất	2.233.573.424	784.490.336
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	915.493.801	274.231.773
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	604.187.464	470.421.656
Kinh phí công đoàn	165.198.733	161.373.768
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.153.897.247	3.483.826.674
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.739.269.613</u></b>	<b><u>7.279.325.707</u></b>

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	4.601.663.797	6.266.921.420
Cộng: Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 19.1)	4.088.770.317	2.222.653.000
Trừ: Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(2.849.353.445)</u>	<u>(2.565.134.098)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>5.841.080.669</u></b>	<b><u>5.924.440.322</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vay ngắn hạn ngân hàng	100.348.260.000	93.310.382.798	100.348.260.000	93.310.382.798

Công ty thực hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	26.746.356.869	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2016 đến ngày 16 tháng 12 năm 2016	5,0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	53.622.028.026	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2016 đến ngày 7 tháng 12 năm 2016	Từ 4.6 đến 5
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	12.941.997.903	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2016 đến ngày 17 tháng 12 năm 2016	Từ 4.6 đến 5.05
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>93.310.382.798</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	100.374.171.559	108.621.050.038	366.622.014.369
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.975.660.148	37.975.660.148
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(994.266.138)	994.266.138	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.222.653.000)	(2.222.653.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.977.101.000)	(44.977.101.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.520.414.412</u>	<u>(817.291.640)</u>	<u>99.379.905.421</u>	<u>100.391.222.324</u>	<u>357.397.920.517</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	100.546.205.370	357.552.903.563
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.160.972.288	21.160.972.288
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	6.771.369.078	(6.771.369.078)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.088.770.317)	(4.088.770.317)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(29.984.734.000)	(29.984.734.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.520.414.412</u>	<u>(817.291.640)</u>	<u>106.151.274.499</u>	<u>80.862.304.263</u>	<u>344.640.371.534</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	29.984.734.000	44.977.101.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	14.884.890.000

**19.3 Vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(61.412)	(61.412)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	14.930.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
		VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>261.608.086.893</b>	<b>332.725.307.961</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	202.891.642.395	229.011.921.086
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	55.926.159.126	103.707.250.513
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.790.285.372	6.136.362
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(36.390.191.406)</b>	<b>(34.728.048.829)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(22.978.459.409)	(22.739.221.763)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(12.384.124.397)	(11.068.907.366)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.027.607.600)	(919.919.700)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>225.217.895.487</u></b>	<b><u>297.997.259.132</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	225.217.895.487	297.997.259.132

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
		VND
Lãi tiền gửi	769.902.726	575.739.638
Lãi chênh lệch tỷ giá	436.713.873	103.626.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.206.616.599</u></b>	<b><u>679.366.613</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
		VND
Lãi tiền vay	2.823.783.064	1.417.806.836
Hỗ trợ phí chuyển tiền	377.586.520	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.638.563	89.655.228
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.231.008.147</u></b>	<b><u>1.507.462.064</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>19.601.885.937</b>	<b>26.174.337.426</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.084.447.212	7.281.187.017
Chi phí nhân viên	3.024.638.002	5.013.486.760
Chi phí nguyên vật liệu	707.065.426	958.749.611
Chi phí khấu hao và hao mòn	93.073.560	128.218.223
Chi phí khác	7.692.661.737	12.792.695.815
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>18.524.593.253</b>	<b>21.635.208.538</b>
Chi phí nhân viên	8.140.646.223	10.643.831.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.487.127.463	4.130.785.413
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.365.687.798	960.596.476
Chi phí nguyên vật liệu	534.147.870	818.395.798
Chi phí khác	4.996.983.899	5.081.599.132
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.126.479.190</u></b>	<b><u>47.809.545.964</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	155.458.804.581	165.130.983.815
Chi phí nhân viên	27.516.798.604	31.160.417.639
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8,9 và 12)	5.846.439.770	5.464.138.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.141.429.239	18.085.187.722
Chi phí khác	15.858.777.925	24.110.478.972
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>219.822.250.119</u></b>	<b><u>243.951.206.344</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>144.051.193</b>	<b>4.150.275.636</b>
Nhận hỗ trợ từ quỹ VBCF	-	4.150.275.636
Thu nhập khác	144.051.193	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>(105.890.400)</b>	<b>(145.533.024)</b>
Chi phí khác	(105.890.400)	(145.533.024)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>38.160.793</b>	<b>4.004.742.612</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% (2015: 22%) trên tổng thu nhập tính thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không thỏa mãn điều kiện miễn, giảm thuế nói trên nên đã áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22%. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty thỏa mãn điều kiện miễn, giảm thuế nên đã áp dụng thuế suất ưu đãi nêu trên.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thuế TNDN hiện hành	1.054.608.878	10.613.328.015
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>2.064.655.659</u>	<u>(588.724.627)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.119.264.537</u></b>	<b><u>10.024.603.388</u></b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.027.263.244</b>	<b>48.136.093.993</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	(4.948.011.146)	1.203.383.067
Lợi nhuận chưa thực hiện	518.233.997	(1.573.417.196)
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(371.377.835)	322.942.451
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	23.217.432	71.589.515
Phân bổ lợi thế thương mại	92.013.540	92.013.540
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	36.868.625	(10.154.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b><u>19.378.207.857</u></b>	<b><u>48.242.451.370</u></b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>1.007.589.424</b>	<b>10.613.328.015</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	<u>47.019.454</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.054.608.878</b>	<b>10.613.328.015</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.178.539.598	915.867.424
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	<u>(1.225.559.052)</u>	<u>(2.106.912.111)</u>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 14)</b>	<b><u>1.007.589.424</u></b>	<b><u>9.422.283.328</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.300.840.687	3.365.405.629	(2.064.564.942)	863.609.848
Trợ cấp thôi việc phải trả	111.737.871	215.475.387	(103.737.516)	84.868.102
Lợi nhuận chưa thực hiện	181.938.562	78.291.763	103.646.799	(359.753.323)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.594.517.120</b>	<b>3.659.172.779</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(2.064.655.659)</b>	<b>588.724.627</b>

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết tiền lương và các chi phí liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương và các chi phí liên quan	860.299.994	866.619.668



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	21.160.972.288	37.975.660.148
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.692.877.783)	(2.044.385.159)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	19.468.094.505	35.931.274.989
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	14.930.955	14.930.955
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.304	2.406

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 04/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 04/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2016.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dưới 1 năm	740.099.551	1.457.749.551
Từ 1 đến 5 năm	110.998.202	110.998.202
Trên 5 năm	214.265.037	255.889.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.065.362.790</u></b>	<b><u>1.824.637.116</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	407.647.043	407.647.043
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.685	14.198
- Euro (EUR)	749	1

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
\_\_\_\_\_  
Lê Quang Hồng  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Hằng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016